

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quý Bộ

2. Ông Lê Công Nhận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2020/TLST-HNGĐ ngày 20/7/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Q (tên gọi khác Nguyễn Thị Q), sinh năm 1980.

ĐKHKTT: Thôn K, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: V, xã C, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1955; Địa chỉ: V, xã C, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa anh N có mặt; chị Q, bà N1, bà T vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày: Chị và anh Trịnh Văn N kết hôn ngày 25/12/2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ

chồng chị sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm, lối sống; anh N hay ghen tuông nên cấm đoán chị không cho đi đâu, kể cả về nhà mẹ đẻ. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên chửi đánh nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Trịnh Việt C1, sinh ngày 05/9/2001 và Trịnh Văn V1, sinh ngày 27/11/2009. Do cháu C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu V1, chị nhất trí để anh N nuôi. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V1 1.000.000đ/1 tháng. Hiện nay chị lao động tự do, thu nhập trung bình là 5000.000đ/1 tháng.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày về việc đăng ký kết hôn, thời gian đăng ký hôn như chị Q trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mấy năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống nên đã xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị Q tự ý bỏ nhà đi nhiều lần. Vợ chồng anh đã sống ly thân hơn một năm nay. Tuy nhiên, anh không đồng ý ly hôn vì không muốn con cái mang tiếng có bố mẹ bỏ nhau.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung như chị Q trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi cháu V1 và yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000đ/tháng. Cháu C1 đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, thu nhập trung bình một tháng của anh là 5.000.000đ.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Lời khai của người làm chứng là bà T, bà N1 (mẹ đẻ chị Q), cũng như tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị Q, anh N nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng có suy nghĩ, lối sống khác nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Thậm chí chị Q đã từng có lần uống thuốc sâu tự tử nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị đơn trình bày và giữ nguyên ý kiến như đã nêu trên. Anh N xin được đoàn tụ vì không muốn con cái thiệt thòi khi có bố mẹ ly hôn. Nếu buộc phải ly hôn, anh xin nuôi con V1 và nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/ 1 tháng mà chị Q đề xuất.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự: Về quan hệ hôn nhân, xử chị Q ly hôn anh N. Về con chung: Giao

con chung là Trịnh Văn V1, sinh ngày 27/11/2009 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; chị Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu V1 1.000.000đ/1 tháng kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung thành niên. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và nghe ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, nguyên đơn, người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Q và anh N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị Q, anh N nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm; lối sống khác nhau; anh N thiếu tin tưởng chị Q nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mặc dù hàng xóm, họ hàng đã nhiều lần khuyên can nhưng tình trạng vợ chồng không được cải thiện. Vì cảm thấy cuộc sống quá ngột ngạt, có lúc chị Q đã nghĩ đến cái chết để giải thoát cho mình. Thực tế, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Anh N xin đoàn tụ, nhưng không đưa ra được giải pháp hữu hiệu gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, chị Q xác định không còn tình cảm với anh N và kiên quyết xin ly hôn anh N. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử chị Q ly hôn với anh N là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về quan hệ con chung:* Vợ chồng chị Q, anh N có 02 con chung là Trịnh Việt C1, sinh năm 2001 và Trịnh Văn V1, sinh ngày 27/11/2009. Do cháu C1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết. Đối với cháu V1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu V1 có nguyện vọng xin ở với bố khi bố mẹ ly hôn nhau, và thực tế hiện nay cháu V1 đang ở với anh N; anh N có nguyện vọng xin được nuôi cháu V1, được chị Q nhất trí. Vì vậy cần giao cháu V1 cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với ý chí của các bên đương sự.

Anh N đề nghị chị Q cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000đ/1 tháng, chị Q nhất trí, do đó được Tòa án chấp nhận.

[4]. *Về tài sản, công sức, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. *Về án phí:* Chị Q phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Đỗ Thị Q (tên gọi khác: Nguyễn Thị Q) ly hôn anh Trịnh Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là Trịnh Văn V1, sinh ngày 27/11/2009 cho anh Trịnh Văn N nuôi dưỡng; chị Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000đ/1 tháng, kể từ tháng 8/2020 cho đến khi con chung thành niên.

Chị Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng. Đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001901 ngày 20/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; chị Q còn phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung